

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-PT

Ngày: 28 – 01 – 2021

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết; ông Nguyễn Duy Thuần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ban - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLPT-KDTM ngày 16/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do có kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, địa chỉ: đường H, phường L, quận K, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Tiến Đ - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên, địa chỉ: đường N, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện ký đơn khởi kiện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Ngọc D - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ (trước đây là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ) - Chi nhánh T, địa chỉ: đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền lại (thay đổi ngày 26/01/2021):* Ông Nguyễn Ngọc D (vắng mặt), ông Trần Văn C (vắng mặt), ông Trần Đàm H (có mặt), bà Trịnh Thị T (có mặt), bà Vũ Thị Hiền L (vắng mặt), cùng địa chỉ: đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần C, địa chỉ: đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn T (có mặt) - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng GD Công ty cổ phần C, trú tại: đường B, phường A, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần D. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

- Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền lại (thay đổi ngày 07/01/2021): Ông Phạm Tiến T (vắng mặt), ông Nguyễn Thành T (vắng mặt), bà Nguyễn Thị S (có mặt), ông Nguyễn Thiện T (có mặt), cùng địa chỉ: đường Q, phường T, quận K, thành phố Hà Nội.

3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn V;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Quốc V - Chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: đường D, phường L, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn T;

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Cao Thị T - Chức vụ: Giám đốc, địa chỉ: Đường Đ, Phường L, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Công ty cổ phần X;

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Thanh H - Chức vụ: Tổng Giám đốc, địa chỉ: đường L, phường H, quận B, thành phố Hải Phòng.

* Người đại diện theo ủy quyền của Công ty xây dựng V, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty cổ phần X là: Ông Cao Văn T (có mặt).

3.5. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc N - Chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, địa chỉ: đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo ủy quyền: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (GUQ số 9412/UQ-UBND ngày 18/11/2019), địa chỉ: đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q trình bày:***

Theo hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1 - 07 ngày 12/01/2011 (Sau đây viết tắt là HĐTD số 0001), Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty C) vay vốn

tại Ngân hàng Đ - Chi nhánh T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Đ) với các nội dung cơ bản sau:

Số tiền duyệt vay: 62.500.000.000 VND.

Thời hạn vay vốn: 7,5 năm (90 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Thời hạn ân hạn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 19%/năm đối với các khoản vay bằng Việt Nam đồng.

Trả gốc: việc trả nợ gốc được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng. Ngày trả nợ đầu tiên: sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Trả lãi: trong thời gian ân hạn, lãi nhập gốc 03 tháng/lần. Sau thời gian ân hạn: 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn: Bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả: Bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

- Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành gắn liền với thửa đất số 385, tờ bản đồ số 84, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; thuộc dự án D;

- Quyền thực hiện dự án và quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Công ty C được hưởng tại dự án D;

- Tất cả khoản thu nhập, lợi tức... từ chuyển nhượng, thực thi và toàn bộ quyền lợi phát sinh dự án D;

- Toàn bộ công trình dự án D được mua bảo hiểm vật chất tài sản và Ngân hàng Đ là người thụ hưởng;

- Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty C.

Biện pháp bảo đảm bổ sung: Ngày 12/01/2011, các cổ đông của Công ty C là Công ty trách nhiệm hữu hạn T (viết tắt là Công ty T) và Công ty trách nhiệm hữu hạn V (viết tắt là Công ty V) cùng có Bản cam kết trả nợ thay cho Công ty C theo tỷ lệ vốn góp ngay sau khi nhận được yêu cầu của Ngân hàng Đ trong trường hợp Công ty C không trả được đầy đủ, đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ khi đến hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Công ty C theo các Giấy nhận nợ số: 01 ngày 21-01-2011 = 5.615.222.586; 02 ngày 27-01-2011 = 2.000.000.000; 03 ngày 09-04-2011 = 4.304.404.206; 04 ngày 19-12-2011 = 5.000.000.000; 05 ngày 28-02-2012 = 1.619.059.680; 06 ngày 06-03-2012 = 2.500.000.000; 07 ngày 11-04-2012 = 1.000.000.000; 08 ngày 05-05-2012 = 5.000.000.000; 09 ngày 09-05-2012 = 1.719.989.440; 10 ngày 04-06-2012 = 1.154.298.500; 11 ngày 07-06-2012 = 3.652.215.373; 12 ngày 30-06-2012 = 1.544.167.609; 13 ngày 02-08-2012 = 2.275.910.461; 14 ngày 06-09-2012 = 4.031.111.161; 15 ngày 04-12-2012 = 1.000.000.000; 16 ngày 07-02-2013 = 1.000.000.000. Tổng cộng: 43.416.376.016 đồng.

Theo điểm b khoản 5, tại mục 1.5 Điều 1 của HĐTD số 0001, lãi nhập gốc 03 tháng/lần thì Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Công ty C số tiền là 61.260.881.748 đồng, trong đó: 43.416.376.016 đồng nợ gốc và 17.844.502.732 đồng lãi nhập gốc.

Đến ngày 10/12/2014 toàn bộ khoản nợ nói trên tại hợp đồng tín dụng 01/2011 của Ngân hàng Đ đã được mua bán nợ sang cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (Công ty Q). Ngày 31/12/2014, Ngân hàng Đ bị Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm soát đặc biệt toàn diện do mất khả năng chi trả. Và ngày 06/5/2015 Ngân hàng Nhà nước đã mua lại toàn bộ cổ phần của Ngân hàng Đ và chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước quản lý.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là **164.571.734.715** đồng, trong đó:

- + Nợ gốc là: 61.260.881.748 đồng;
- + Lãi quá hạn: 32.868.781.190 đồng;
- + Phạt gốc quá hạn: 40.192.328.583 đồng;
- + Phạt lãi quá hạn: 30.249.743.895 đồng;

Yêu cầu Công ty C tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng 01/2011 cho đến khi thanh toán được toàn bộ khoản vay.

Trong trường hợp Công ty C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản thế chấp và tài sản gắn liền trên đất để thu hồi nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (Gọi tắt là Công ty Q).

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng thương mại cổ phần D trình bày:***

Ngày 29/10/2009, Tổng công ty cổ phần D - Chi nhánh Đ (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần D) ký hợp đồng ủy thác đầu tư số 012009/HĐ-UTĐT-D(Đ)-VT với Công ty V. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V đã vi phạm nghĩa vụ và còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần D số tiền là 3.800.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2009, Công ty V ký hợp đồng xây dựng số 01/HĐXD-2009 với Công ty C để xây dựng dự án D do Công ty C làm chủ đầu tư. Tuy nhiên giá trị xây dựng hoàn thành mà Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty V là 8.708.851.551 đồng.

Ngày 17/5/2013, Công ty V ký hợp đồng thế chấp số 01/HĐ-TCQĐN với nội dung thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ đối với Công ty C tại Ngân hàng thương mại cổ phần D.

Do đến nay Công ty C chưa thanh toán số tiền 8.708.851.551 đồng nói trên cho Công ty V nên Công ty V chưa có tiền trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần D

dẫn đến số nợ gốc quá hạn và nợ lãi tăng cao. Phía Ngân hàng thương mại cổ phần D có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần D số tiền tính đến ngày xét xử là:

- + Nợ gốc 3.800.000.000 đồng;
- + Phí trả chậm: 3.335.108.868 đồng;
- + Phí phạt trả chậm: 5.101.394.396 đồng

Trong trường hợp Công ty C không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần D có quyền yêu cầu thi hành án xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản khác của Công ty C.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng Đ: Năm 2008 Ngân hàng thương mại cổ phần D thực hiện góp vốn thành lập Công ty C. Việc Công ty C ký hợp đồng, vay vốn của Ngân hàng Đ và đến nay nguyên đơn khởi kiện vụ án thì phía Ngân hàng thương mại cổ phần D thống nhất với trình bày của Công ty C. Với tư cách là cổ đông của Công ty C, Ngân hàng thương mại cổ phần D đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty C và các cổ đông.

*** Bị đơn Công ty cổ phần C trình bày:**

Bị đơn có ký hợp đồng tín dụng số 0001 như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, số tiền mà Ngân hàng Đ đã giải ngân cho bị đơn mới chỉ được 43.416.379.016VNĐ. Số tiền giải ngân chưa đủ so với hạn mức tín dụng mà Ngân hàng Đ đã cam kết nhưng Ngân hàng Đ không tiếp tục giải ngân cho dự án. Bị đơn đã nhiều lần đề nghị Ngân hàng Đ tiếp tục giải ngân nhưng Ngân hàng Đ vẫn không giải ngân. Việc dừng giải ngân của Ngân hàng Đ làm cho bị đơn phải dừng thi công dự án, gây thiệt hại rất lớn cho bị đơn. Và vì dự án không thể hoàn thiện đưa vào khai thác nên bị đơn không có nguồn thu để trả nợ cho Ngân hàng Đ.

Hiện nay, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đã bị Ngân hàng Nhà nước mua lại và chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đ, kế thừa toàn bộ quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP Đ cũ, nên bị đơn đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký kết với bị đơn, đồng thời khoan nợ gốc, bỏ toàn bộ các khoản lãi, phạt phát sinh do việc ngừng giải ngân kéo dài gây ra cho bị đơn, tái cấu trúc lại nguồn vốn cho dự án D để dự án có đủ điều kiện về tài chính tiếp tục đầu tư hoàn thiện đưa vào khai thác.

Đối với việc mua bán nợ giữa Ngân hàng Đ và Công ty Q là việc của hai đơn vị trên thực hiện, Công ty C không ý kiến; Tuy nhiên việc mua bán nợ đã chính thức chấm dứt việc thực hiện cho vay theo hợp đồng đã ký kết giữa Công ty C và Ngân hàng Đ. Do đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện hợp đồng đã ký kết và bị đơn Công ty C bỗng nhiên mất quyền được thực hiện tiếp hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Thương mại CP Đ và chỉ còn có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ.

Riêng việc Công ty C yêu cầu Ngân hàng Đ phải đền bù các thiệt hại (mất khoản thu nhập, cơ hội kinh doanh...) do Ngân hàng Đ đơn phương chấm dứt hợp đồng, dừng giải ngân cho dự án D thì bên bị đơn sẽ có đơn khởi kiện yêu cầu sau.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần D: Việc Ngân hàng Ngân hàng thương mại cổ phần D yêu cầu Công ty C trả số nợ gốc 3.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (từ hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty V với Ngân hàng thương mại cổ phần D) thì Công ty C đồng ý vì: Công ty V là cổ đông của Công ty C; Đồng thời Công ty C còn nợ Công ty V tiền xây dựng công trình D là 8.708.851.551 đồng. Tuy nhiên do dự án D chưa hoàn thiện và đi vào hoạt động (do lỗi khách quan) nên Công ty C đề nghị Ngân hàng thương mại cổ phần D không yêu cầu trả lãi phạt và khoan số nợ gốc, nợ lãi.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty V trình bày:***

- *Đối với khoản nợ Ngân hàng Đ:* Công ty V là một trong những cổ đông còn lại của Công ty C nên đồng ý dùng tài sản hoặc các khoản thu của Công ty C để trả nợ cho ngân hàng. Mặt khác Công ty V không đồng ý dùng tài sản riêng để trả nợ cho Ngân hàng Đ thay cho Công ty C theo cam kết, vì ngân hàng Ngân hàng Đ không thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân, gây thiệt hại cho Công ty C cũng như các cổ đông của công ty.

- *Đối với khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần D:* Công ty V nợ Ngân hàng thương mại cổ phần D số tiền gốc 3.800.000.000 đồng (là tiền ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 012009/HĐ-UTĐT-D(Đ)-VT ngày 29/10/2009). Đồng thời Công ty V lại là cổ đông của Công ty C và Công ty V chính là đơn vị thi công xây dựng công trình dự án D mà Công ty C còn nợ tiền. Do đó Ngân hàng thương mại cổ phần D yêu cầu Công ty C và Công ty V liên đới trả số nợ gốc 3.800.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì chúng tôi đồng ý; Riêng việc trả lãi phạt thì Công ty V đề nghị Ngân hàng thương mại cổ phần D khoan nợ vì dự án D chưa đi vào hoạt động (do lỗi khách quan nên chưa có thu) và Công ty V sẽ có nghĩa vụ thực hiện với Ngân hàng thương mại cổ phần D.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T trình bày:*** Công ty T đồng ý với ý kiến của Công ty C và Công ty V, không bổ sung gì.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X trình bày:*** Công ty X là một trong các cổ đông còn lại của Công ty C. Công ty X đồng ý với ý kiến của công ty C, không bổ sung gì.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trình bày:*** Quá trình giải quyết, xét xử vụ án người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk có đơn xin vắng mặt, không tham gia tố tụng do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q;

1.1. Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1-07 ngày 12/01/2011, giữa Công ty cổ phần C và Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (Ngân hàng Đ) - Chi nhánh T chấm dứt từ ngày 10/12/2014.

1.2. Buộc Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đ - Chi nhánh T thực hiện theo ủy quyền) tổng số nợ tính đến ngày 10/12/2014 là: **66.909.232.056** đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 43.416.376.016 đồng;
- Nợ lãi: 17.844.502.732 đồng (*từ ngày 21/01/2011 đến ngày 21/01/2014*);
- Nợ lãi: 5.648.350.308 đồng (*từ ngày 22/01/2014 đến ngày 10/12/2014*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

1.3. Trong trường hợp bị đơn - Công ty cổ phần C thanh toán xong nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm xóa thế chấp và trả lại toàn bộ giấy tờ tài sản mà Công ty cổ phần C đã thế chấp;

Trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm của khoản vay để trả nợ cho nguyên đơn, gồm:

- Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành gắn liền với thửa đất số 385, tờ bản đồ số 84, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc dự án D;
- Quyền thực hiện dự án và quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Công ty cổ phần C được hưởng tại dự án D;
- Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần C.

(Theo hợp đồng thế chấp công chứng số 230 quyển số: 01-2011-TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng công chứng A ngày 12/01/2011).

Trường hợp số tiền phát mãi không đủ trả nợ và các chi phí phát sinh thì Công ty cổ phần C tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q.

Đồng thời nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T và Công ty trách nhiệm hữu hạn V trả nợ thay cho Công ty cổ phần C theo tỷ lệ vốn góp (theo Bản cam kết trả nợ thay ngày 12/01/2011).

2. Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q về việc yêu cầu Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán số nợ 44.442.380.472 đồng và việc tính lãi suất tiếp theo theo hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1-07 ngày 12/01/2011.

3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần D;

Buộc Công ty cổ phần C (liên đới với Công ty trách nhiệm hữu hạn V) có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần D số nợ 7.769.201.333 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 3.800.000.000 đồng

- Nợ lãi: 3.969.201.333 đồng (*từ ngày 17/5/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần D có quyền yêu cầu thi hành án xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản khác của Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn V.

Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cơ quan các cấp có thẩm quyền tạo điều kiện cho Công ty cổ phần C được khôi phục và tiếp tục thực hiện hoạt động dự án D.

Ngày 12/10/2020, Công ty cổ phần C kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Cần xác định ngày Ngân hàng Đ đơn phương vi phạm là từ ngày 08/02/2013, từ đó xác định thời điểm trả lãi đến ngày 07/02/2013 và khoanh nợ từ ngày 07/02/2013. Đề nghị Ngân hàng Đ xóa CIC và tiếp tục giải ngân để hoàn thiện dự án.

Ngày 12/10/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Cần xác định ngày Ngân hàng Đ đơn phương vi phạm là từ ngày 08/02/2013, Ngân hàng Đ là bên vi phạm hợp đồng tín dụng nên Công ty T và Công ty V không có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty C.

Ngày 14/10/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Cần buộc Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền nợ gốc: 61.260.878.748 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo. Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm

hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V giữ nguyên nội dung kháng cáo và quan điểm đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngân hàng tính lãi nhập gốc là không đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao -Viện Kiểm sát nhân dân tối cao -Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính (*Toà án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình*) và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Ngân hàng tự dừng giải ngân số tiền gốc còn lại (từ sau ngày 07/02/2013) và việc bán khoản nợ sang Công ty Q (từ ngày 10/12/2014) là đã chính thức đơn phương chấm dứt việc thực hiện hợp đồng tín dụng 01/2011. Do không thông báo cho Công ty C nên Ngân hàng Đ đã vi phạm thỏa thuận thực hiện hợp đồng tín dụng số 01/2011 và vi phạm quy định về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 424, khoản 3 Điều 426 BLDS 2005, Ngân hàng Đ không thông báo việc chấm dứt thực hiện hợp đồng nên Công ty C không thể biết và không thực hiện việc khởi kiện tranh chấp hợp đồng để chấm dứt việc phát sinh các khoản nợ lãi trên số nợ gốc thực tế đã nhận. Như vậy số tiền lãi phát sinh từ sau ngày giải ngân cuối cùng (ngày 07/02/2013) và sau ngày ân hạn (ngày 21/4/2014) đến khi mua bán nợ (ngày 10/12/2014) và lãi phát sinh tiếp theo (sau khi mua bán nợ) chủ yếu do lỗi của Ngân hàng Đ nên Ngân hàng Đ phải chịu trách nhiệm về số lãi này. Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung:

Ngày 12/01/2011, Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty C) có ký hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1 - 07 (Sau đây viết tắt là HĐTD số 0001), vay vốn tại Ngân hàng Đ - Chi nhánh T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Đ) với những nội dung cơ bản sau:

- + Số tiền duyệt vay: 62.500.000.000 VNĐ.
- + Thời hạn vay vốn: 7,5 năm (90 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Thời hạn ân hạn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất: 19%/năm đối với các khoản vay bằng Việt Nam đồng.
- + Trả nợ gốc chia thành 12 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng (tức là 6 tháng/lần sau thời gian ân hạn);
- Lãi suất: 19%/năm; Lãi suất quá hạn: Bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất phạt chậm trả: Bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn trên phần lãi vay chậm trả.

Trả lãi: Trong thời gian ân hạn, lãi nhập gốc 03 tháng/01 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau thời gian ân hạn, trả lãi 03 tháng/01 lần vào ngày giải ngân đầu tiên; Lần trả lãi đầu tiên sau 03 tháng kể từ khi hết thời gian ân hạn.

Ngoài ra các bên còn thỏa thuận tại phụ lục kèm theo: Ngân hàng Đ cam kết giải ngân theo tiến độ dự án nhưng không vượt quá ngày 21/4/2013; Lãi suất quá hạn (mức phạt đối với dư nợ gốc quá hạn): Bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn; Lãi suất phạt (lãi suất đối với phần lãi vay chậm trả): Bằng 1,5 lần lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn trên phần lãi vay chậm trả; Phí do không thanh toán lãi đúng hạn = lãi suất phạt x số lãi chưa thanh toán x số ngày chậm thanh toán...

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q:

[2.1] Quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng Đ đã giải ngân cho Công ty C theo 16 Giấy nhận nợ như nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận, tổng số tiền Ngân hàng đã giải ngân là 43.416.376.016 đồng (từ ngày 21/01/2011 đến ngày 07/02/2013); số tiền lãi nhập gốc là 17.844.502.732 đồng (từ ngày 21/01/2011 đến ngày 21/01/2014). Ngân hàng Đ cho rằng việc thỏa thuận lãi nhập gốc là tự nguyện nhằm tạo điều kiện cho Công ty C chưa phải trả lãi trong thời gian ân hạn khi chưa có thu để trả nợ, nếu không nhập số nợ lãi vào số nợ gốc thì đương nhiên phía Công ty C vi phạm phạm ngay kỳ trả lãi đầu và bị chuyển nợ quá hạn. HĐXX xét thấy ý kiến của Ngân hàng Đ là không phù hợp các quy định tại Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao -Viện Kiểm sát nhân dân tối cao -Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính (Toà án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình) và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một

số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; đồng thời trong hợp đồng các bên cũng đã thỏa thuận sau thời gian ân hạn thì Công ty C mới phải trả nợ lãi, quá trình tham gia tố tụng đại diện Công ty Q không cung cấp được bất kỳ văn bản nào quy định cho phép các Ngân hàng thương mại được áp dụng lãi nhập gốc, đồng thời Công ty C đồng ý khoản tiền lãi 17.844.502.732 đồng là khoản lãi vay trong thời gian ân hạn và đồng ý trả khoản lãi này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q tổng số nợ tính đến ngày 21/01/2014 là: 61.260.878.748 đồng, trong đó: Nợ gốc: 43.416.376.016 đồng; Nợ lãi: 17.844.502.732 đồng (*từ ngày 21/01/2011 đến ngày 21/01/2014*) là đúng pháp luật.

[2.2] Đối với khoản nợ lãi: 5.648.350.308 đồng (*từ ngày 22/01/2014 đến ngày 10/12/2014*): Ngày 10/12/2014, Ngân hàng Đ bán khoản nợ sang Công ty Q là đã đơn phương chấm dứt việc thực hiện hợp đồng tín dụng 01/2011 theo quy định tại khoản 4 Điều 424, Điều 426 Bộ luật dân sự năm 2005, khi bán nợ Ngân hàng Đ cũng không thông báo cho Công ty C, hợp đồng mua bán nợ chỉ chuyển giao quyền với số nợ đã cho vay mà không kèm theo nghĩa vụ thực hiện giải ngân tiếp số tiền còn lại theo hợp đồng đã ký kết. Trên thực tế tính đến ngày 07/02/2013, Ngân hàng Đ chỉ mới giải ngân cho Công ty C tổng số tiền gốc là 43.416.379.016 đồng (*trong khi đó tổng hạn mức là 62.500.000.000 đồng*). Sau đó mặc dù Công ty C nhiều lần có đề nghị giải ngân nhưng Ngân hàng Đ không có văn bản phản hồi, mãi đến ngày 09/10/2014 Ngân hàng mới cam kết tài trợ vốn hoàn thiện tiến độ... nhưng thực tế phía Ngân hàng Đ vẫn không giải ngân đủ số tiền gốc còn lại (19.083.620.984 đồng) theo đúng hạn mức thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Bên cạnh đó, kể từ sau ngày 07/02/2013 đến ngày 21/4/2013 và cả đến trước khi bán khoản nợ (ngày 10/12/2014) thì phía Ngân hàng Đ vẫn chấp nhận việc phía Công ty C không có vi phạm gì. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q không xác định được khoản nợ quá hạn kể từ ngày nào (ngày 21/4/2013 hay ngày 21/4/2014), tuy nhiên theo thỏa thuận giữa Ngân hàng Đ và Công ty C thì thời gian ân hạn được kéo dài đến 21/4/2014 và kể từ ngày 22/4/2014 đến ngày 10/12/2014 thì phía Ngân hàng Đ cũng không có bất kỳ một thông báo chuyển nợ quá hạn hay yêu cầu trả nợ trước hạn nên Ngân hàng Đ phải chịu trách nhiệm về số lãi quá hạn này và cả các thiệt hại phát sinh khác (nếu có). Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q cũng xác định mức lãi suất cuối cùng hai bên ký xác nhận là 14,5%/năm (tính từ ngày 21/4/2014) nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào ý kiến của đại diện nguyên đơn để lấy mức lãi suất 14,5%/năm làm căn cứ tính lãi phát sinh tiếp theo là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty C yêu cầu nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q chỉ tính lãi đến ngày giải ngân cuối cùng là ngày 07/02/2013 là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ theo nhận định của HĐXX tại mục [2.2] thì kể từ ngày Ngân hàng Đ dừng giải ngân (sau ngày 07/02/2013) và không

tiếp tục thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng (cam kết đến ngày 21/4/2013) mà không có bất cứ thông báo dừng giải ngân hay thông báo việc vi phạm, chuyển nợ quá hạn thì Ngân hàng Đ đã phải chịu trách nhiệm về số tiền lãi phát sinh từ sau ngày giải ngân cuối cùng (ngày 07/02/2013) và sau ngày ân hạn (ngày 21/4/2014) đến khi mua bán nợ (ngày 10/12/2014) và lãi phát sinh tiếp theo (sau khi mua bán nợ), còn Công ty C phải chịu lãi suất trong hạn theo thỏa thuận tính đến ngày hợp đồng tín dụng bị đơn phương chấm dứt, ngày 10/12/2014.

[4] Xét kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V:

Công ty T và Công ty V (là cổ đông của Công ty C) có cam kết trả nợ thay cho Công ty C theo Bản cam kết trả nợ thay ngày 12/01/2011. Vì vậy nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty T và Công ty V trả nợ thay cho Công ty cổ phần C theo tỷ lệ vốn góp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2020/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q;

1.1. Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1-07 ngày 12/01/2011, giữa Công ty cổ phần C và Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (Ngân hàng Đ) - Chi nhánh T chấm dứt từ ngày 10/12/2014.

1.2. Buộc Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đ - Chi nhánh T thực hiện theo ủy quyền) tổng số nợ tính đến ngày 10/12/2014 là: **66.909.232.056** đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 43.416.376.016 đồng;

- Nợ lãi: 17.844.502.732 đồng (*từ ngày 21/01/2011 đến ngày 21/01/2014*);

- Nợ lãi: 5.648.350.308 đồng (từ ngày 22/01/2014 đến ngày 10/12/2014).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

1.3. Trong trường hợp bị đơn - Công ty cổ phần C thanh toán xong nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm xóa thế chấp và trả lại toàn bộ giấy tờ tài sản mà Công ty cổ phần C đã thế chấp;

Trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm của khoản vay để trả nợ cho nguyên đơn, gồm:

- Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành gắn liền với thửa đất số 385, tờ bản đồ số 84, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc dự án D;

- Quyền thực hiện dự án và quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Công ty cổ phần C được hưởng tại dự án D;

- Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần C...

(Theo hợp đồng thế chấp công chứng số 230 quyển số: 01-2011-TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng công chứng A ngày 12/01/2011).

Trường hợp số tiền phát mãi không đủ trả nợ và các chi phí phát sinh thì Công ty cổ phần C tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q.

Đồng thời nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T và Công ty trách nhiệm hữu hạn V trả nợ thay cho Công ty cổ phần C theo tỷ lệ vốn góp (theo Bản cam kết trả nợ thay ngày 12/01/2011).

2. Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q về việc yêu cầu Công ty cổ phần C có nghĩa vụ thanh toán số nợ 44.442.380.472 đồng và việc tính lãi suất tiếp theo theo hợp đồng tín dụng số 0001/2011/HĐTD1-07 ngày 12/01/2011.

3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần D;

Buộc Công ty cổ phần C (liên đới với Công ty trách nhiệm hữu hạn V) có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần D số nợ 7.769.201.333 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 3.800.000.000 đồng

- Nợ lãi: 3.969.201.333 đồng (từ ngày 17/5/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần D có quyền yêu cầu thi hành án xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản khác của Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn V.

4. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cơ quan các cấp có thẩm quyền tạo điều kiện cho Công ty cổ phần C được khôi phục và tiếp tục thực hiện hoạt động dự án D.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Công ty cổ phần C phải chịu số tiền thẩm định tài sản là: 2.000.000 đồng. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, thông qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đ - Chi nhánh T, được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng sau khi thu được của Công ty cổ phần C.

6. Về án phí:

- Công ty cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 290.678.000 đồng.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 152.442.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 109.675.000 đồng do Ngân hàng Đ - Chi nhánh T đã nộp thay qua chuyển khoản theo biên lai số AA/2017/0003366 ngày 16/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q còn phải nộp số tiền 42.767.000 đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP D số tiền 54.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do ông Nguyễn Xuân S đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002489 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q, Công ty cổ phần C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T, Công ty trách nhiệm hữu hạn V phải chịu mỗi Công ty số tiền 2.000.000 đồng, được khấu trừ theo các biên lai thu số AA/2019/0013126 ngày 19/10/2020, biên lai thu số AA/2019/0013129 ngày 20/10/2020, biên lai thu số AA/2019/0013131 ngày 20/10/2020, biên lai thu số AA/2019/0013130 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung